

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-02-2024

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hồng Quang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lương Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Ái- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Tòng Thị X**, sinh năm: 1974;

HKTT: Bản A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Bản Đội 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông **Quàng Văn B**, sinh năm: 1974;

Nơi cư trú: Bản A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện ngày 12/11/2023, bản tự khai ngày 05/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tòng Thị X trình bày:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Bà Tòng Thị X và ông Quàng Văn B lấy nhau theo phong tục tập quán vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên ngày 04/11/2015. Bà X và ông B chung sống và kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn bà X và ông B chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến đầu năm 2019 cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hiện bà X xác định không còn tình cảm với ông B nữa. Do vậy, bà làm đơn khởi kiện

đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Quảng Văn B.

2. *Về con chung, con riêng*: Bà X và ông B có 01 con chung là Quảng Thị H, sinh ngày 15/8/2001. Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản*: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2024 ông Quảng Văn B gửi cho Tòa án trình bày:***

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Quảng Văn B và bà Tòng Thị X tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Đến năm 2019 cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Hiện bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông Quảng Văn B không đồng ý.

2. *Về con chung, con riêng*: Ông B và bà X có 01 con chung là cháu Quảng Thị H, sinh ngày 15/8/2001. Cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản*: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục cho ông Quảng Văn B theo quy định của pháp luật nhưng ông B luôn vắng mặt không có lý do.

**\* *Người có quyền và lợi ích được bảo vệ***: Cháu Quảng Thị H, sinh ngày 15/8/2001. Hiện cháu H đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không cần người nuôi dưỡng và cấp dưỡng nữa.

*Tại phiên tòa*: Bà Tòng Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Quảng Văn B và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản như nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà đã trình bày.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến*:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tòng Thị X, bà X được ly hôn ông Quảng Văn B. Đối với cháu Quảng Thị H, sinh ngày 15/8/2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên không cần người nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tòng Thị X.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về quan hệ pháp luật:** Căn cứ đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Tòng Thị X đối với ông Quảng Văn B và các tài liệu, chứng cứ kèm theo của nguyên đơn bà Tòng Thị X, Tòa án xác định đây là vụ án: “***Tranh chấp ly hôn***”.

**[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bị đơn có đăng ký thường trú tại bản A, xã P, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

**[3]. Về sự vắng mặt của đương sự:** Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/02/2024 cho ông Quảng Văn B. Nhưng ông B không đến phiên tòa và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 233, Điều 235 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

**[4]. Về điều luật áp dụng:** Bà X và ông B lấy nhau và đi đăng ký kết hôn tự nguyện vào ngày 04/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

**[5]. Về quan hệ hôn nhân:** Bà X và ông B lấy nhau và đi đăng ký kết hôn tự nguyện vào ngày 04/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện các bên kết hôn khi đã đủ điều kiện kết hôn. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà X và ông B là hợp pháp. Hiện tại bà X không còn tình cảm với ông B. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà X và ông B là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hiện bà X và ông B đang sống ly thân, nội dung này đã được chính quyền địa phương xác nhận. Hiện bà X thấy không còn tình cảm với ông B, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định việc bà X cho rằng hai vợ chồng không còn hạnh phúc, bà X không còn tình cảm với ông B là đúng. Xét tình trạng thực tế giữa hai vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định bà X và ông B đã sống ly thân, không cùng chung sống với nhau nữa. Do đó, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà X, giải quyết cho bà Tòng Thị X ly hôn với ông Quảng Văn B.

**[6]. Về con chung, con riêng:** Bà X và ông B có 01 con chung là cháu Quảng Thị H, sinh ngày 15/8/2001. Hiện cháu H đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[7]. Về tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Bà Tòng Thị X và ông Quảng Văn B không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[8]. Án phí:** Quá trình giải quyết vụ án bà Tòng Thị X có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Tại phiên tòa bà tiếp tục đề nghị HĐXX xem

xét miễn tiền án phí DSTT cho bà, bởi vì, bản thân và gia đình bà là người dân tộc Thái đang cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Vì vậy, cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tòng Thị X là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 69 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tòng Thị X. Bà X được ly hôn với bị đơn ông Quàng Văn B.

**2. Về con chung:** Cháu Quàng Thị H, sinh ngày 15/8/2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

**3. Về tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Bà Tòng Thị X và ông Quàng Văn B không đề nghị Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí:** Bà Tòng Thị X được miễn án phí DSST.

**5. Về quyền kháng cáo:**

Bà Tòng Thị X được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/02/2024). Bị đơn ông Quàng Văn B vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐBĐ;
- CCTHADS huyện ĐBĐ;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐB;
- UBND xã Pu Nhi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Hồng Quang**